

Số: 2973 /BHXH-CSYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2016

V/v gia tăng chi phí KCB BHYT 6 tháng đầu năm 2016

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc;

- Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Nam.

(Sau đây gọi chung là BHXH các tỉnh)

BẢO HIỂM XÃ HỘI KIÊN GIẢNG	
Số:	370
ĐẾN Ngày:	12/8/2016
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

Theo báo cáo tình hình khám, chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2016 của Bảo hiểm xã hội các tỉnh theo Công văn số 2601/BHXH-CSYT ngày 13/7/2016 của Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam về việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất, cho thấy nhiều địa phương có số lượt, số chi khám, chữa bệnh BHYT 6 tháng đầu năm gia tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước, cũng như so với cả năm 2015. Một số tỉnh có tần suất khám bệnh, chữa bệnh tăng khá cao so với mức bình quân cả nước.

Tuy nhiên, nhiều tỉnh mới báo cáo số liệu bằng thư điện tử, chưa có báo cáo chính thức bằng văn bản (ký, đóng dấu) của BHXH tỉnh. Để đảm bảo việc đánh giá số liệu được chính xác, BHXH Việt Nam yêu cầu BHXH các tỉnh thực hiện nội dung sau:

1. Rà soát lại số chi khám, chữa bệnh 6 tháng đầu năm và ước thực hiện năm 2016 đã gửi và được BHXH Việt Nam tổng hợp tại Phụ lục kèm theo Công văn này. Xác nhận số liệu trên bằng văn bản và thư điện tử (qua hộp thư khtonghop.thcsbhyt@vss.gov.vn) chậm nhất trước ngày 12/8/2016. Trường hợp đơn vị không xác nhận lại coi như số liệu gửi kèm đã đúng.

2. Đối với BHXH các tỉnh có số chi ngoại trú hoặc chi nội trú tại tỉnh tăng trên 40% so với cùng kỳ năm trước hoặc chi phí bình quân trên thẻ tăng trên 25% so với cùng kỳ năm trước theo báo cáo hiện tại của BHXH các tỉnh (danh sách các tỉnh kèm theo) khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

- Xác định cơ sở y tế có số lượt khám, chữa bệnh hoặc chi phí gia tăng đột biến; xác định khu vực chi phí tăng cao (ngoại trú hay nội trú, tiền giường, tiền khám, dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế...);

- Phân tích chi phí gia tăng do tăng đối tượng tham gia BHYT, do áp dụng giá dịch vụ y tế mới và chi phí gia tăng do các nguyên nhân khác;

- Tổ chức giám định chặt chẽ chi phí khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế có chi phí tăng cao, tại các khu vực chi phí tăng cao;

- Xây dựng các biện pháp phát triển đối tượng, biện pháp tuyên truyền để mở rộng bao phủ BHYT theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng các biện pháp kiểm soát chi phí khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn và kế hoạch cụ thể công tác giám định, kiểm tra tại các cơ sở y tế có chi phí tăng cao. Tổ chức làm việc với Sở Y tế, các cơ sở y tế có chi phí tăng cao để cùng bàn biện pháp quản lý quỹ cho hợp lý.

Đề nghị BHXH các tỉnh khẩn trương thực hiện, xác nhận số liệu trước ngày 12/8/2016 và báo cáo cụ thể về các biện pháp, kế hoạch để mở rộng phát triển đối tượng, giám định, kiểm soát chi phí trước ngày 20/8/2016. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc báo cáo về BHXH Việt Nam (Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế) để chỉ đạo, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các PTGD;
- Ban Thu, DVT;
- Lưu: VT, CSYT (3 bản).

- Ban Giám đốc

- P. Giám đốc

- Lưu VT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lương Sơn



**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHI PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016  
TĂNG CAO SỐ VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

( Ban hành kèm theo Công văn số: ...~~2912~~...../BHXH-CSYT ngày 09 tháng 8 năm 2016 của BHXH Việt Nam )

**1. Các tỉnh có chi phí KCB tại tỉnh tăng cao trên 35%**

STT	ĐƠN VỊ	Tốc độ tăng số lượt, số tiền chi KCB BHYT tại tỉnh 6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015										
		Lượt ngoại trú	Lượt nội trú	Tổng chi tại tỉnh	Chi ngoại trú	Tốc độ tăng chi nội trú	CPBQ ngoại trú 6 tháng 2015	CPBQ nội trú 6 tháng 2015	Gia tăng CP BQ ngoại trú 6 tháng 2016 so với 6 tháng 2015	CPBQ nội trú 6 tháng 2015	CPBQ nội trú 6 tháng 2016	Gia tăng CPBQ nội trú 6 tháng 2016 so với 6 tháng 2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hà Nội	117%	118%	<b>147%</b>	143%	149%	229,177	280,587	122%	2,693,624	3,393,095	126%
2	TP HCM	111%	109%	<b>136%</b>	138%	135%	229,257	283,141	124%	3,018,438	3,745,217	124%
3	Bạc Liêu	134%	187%	<b>152%</b>	130%	172%	86,500	84,171	97%	1,605,847	1,473,018	92%
4	Bắc Giang	129%	183%	<b>189%</b>	178%	202%	160,745	221,470	138%	1,324,771	1,464,749	111%
5	Bắc Ninh	123%	123%	<b>153%</b>	152%	154%	250,372	309,045	123%	2,191,275	2,729,559	125%
6	Bình Dương	110%	117%	<b>141%</b>	138%	150%	151,206	189,078	125%	1,368,456	1,752,263	128%
7	Bình Định	120%	130%	<b>147%</b>	143%	149%	111,686	133,025	119%	1,845,657	2,119,428	115%
8	Bình Thuận	115%	138%	<b>162%</b>	137%	199%	123,011	146,760	119%	1,061,889	1,535,465	145%
9	Cà Mau	177%	112%	<b>303%</b>	396%	181%	118,914	265,391	223%	1,131,643	1,835,873	162%
10	Đà Nẵng	126%	131%	<b>143%</b>	145%	141%	144,174	165,624	115%	2,800,002	3,013,660	108%
11	Đồng Nai	120%	113%	<b>151%</b>	147%	158%	153,806	187,442	122%	1,481,351	2,081,258	140%
12	Hà Giang	117%	117%	<b>144%</b>	138%	146%	164,676	195,645	119%	1,918,449	2,398,162	125%
13	Hà Nam	108%	139%	<b>145%</b>	134%	155%	111,296	137,477	124%	1,297,735	1,447,973	112%
14	Hà Tĩnh	150%	118%	<b>176%</b>	196%	167%	169,285	220,440	130%	1,862,356	2,627,836	141%
15	Hậu Giang	125%	127%	<b>149%</b>	137%	160%	72,120	78,851	109%	971,482	1,232,014	127%
16	Hoà Bình	116%	105%	<b>137%</b>	150%	130%	195,531	253,582	130%	2,206,906	2,736,312	124%
17	Hung Yên	122%	132%	<b>157%</b>	142%	174%	258,072	300,110	116%	1,415,984	1,870,574	132%



kg

18	Kiên Giang	115%	86%	<b>144%</b>	189%	118%	90,217	147,855	164%	1,976,406	2,715,963	137%
19	Kon Tum	113%	124%	<b>153%</b>	146%	158%	82,227	106,467	129%	1,291,657	1,654,410	128%
20	Lai Châu	97%	122%	<b>152%</b>	134%	171%	100,989	139,275	138%	1,002,176	1,404,593	140%
21	Lạng Sơn	132%	121%	<b>181%</b>	168%	189%	109,473	139,758	128%	1,067,513	1,661,734	156%
22	Lào Cai	114%	121%	<b>172%</b>	171%	173%	138,590	206,929	149%	1,302,422	1,861,732	143%
23	Nam Định	108%	124%	<b>154%</b>	144%	164%	124,562	166,032	133%	1,213,385	1,600,601	132%
24	Nghệ An	109%	125%	<b>152%</b>	169%	143%	166,171	257,644	155%	2,592,849	2,967,233	114%
25	Ninh Bình	108%	126%	<b>140%</b>	141%	140%	133,208	172,586	130%	1,576,511	1,761,515	112%
26	Quảng Nam	109%	121%	<b>149%</b>	143%	154%	98,204	128,705	131%	1,724,771	2,181,612	126%
27	Quảng Trị	114%	116%	<b>150%</b>	146%	153%	78,540	100,870	128%	1,263,495	1,663,473	132%
28	Sóc Trăng	114%	102%	<b>142%</b>	146%	139%	64,406	82,570	128%	1,183,168	1,617,001	137%
29	Sơn La	103%	125%	<b>142%</b>	142%	141%	189,001	260,387	138%	1,805,407	2,050,370	114%
30	Tây Ninh	138%	179%	<b>220%</b>	165%	334%	133,864	160,053	120%	804,529	1,504,424	187%
31	Thái Bình	117%	125%	<b>149%</b>	149%	148%	155,784	198,094	127%	1,855,593	2,192,528	118%
32	Thái Nguyên	106%	131%	<b>157%</b>	135%	168%	100,481	127,623	127%	1,730,827	2,224,290	129%
33	Thanh Hoá	110%	121%	<b>149%</b>	139%	155%	263,405	331,875	126%	1,805,883	2,299,911	127%
34	Tuyên Quang	101%	116%	<b>143%</b>	144%	143%	107,821	153,377	142%	1,882,043	2,315,335	123%
35	Vĩnh Phúc	101%	142%	<b>138%</b>	127%	144%	179,349	225,083	126%	2,148,849	2,167,720	101%
36	Yên Bái	121%	118%	<b>137%</b>	128%	145%	129,516	137,310	106%	1,625,706	2,006,356	123%
	<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>112%</b>	<b>118%</b>	<b>139%</b>	<b>138%</b>	<b>140%</b>	<b>158,603</b>	<b>195,919</b>	<b>124%</b>	<b>2,318,192</b>	<b>2,753,657</b>	<b>120%</b>

Ghi chú: Tốc độ tăng chi tại tỉnh tại cột 5. Tốc độ tăng chi tại tỉnh toàn quốc là 39%

## 2. Các tỉnh có chi phí KCB của tỉnh tăng cao trên 35%

STT	ĐƠN VỊ	Tốc độ tăng chi của tỉnh 6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015							
		Tốc độ tăng thẻ BHYT	Tổng chi của tỉnh	Chi nội tỉnh	Đa tuyến đi	CPBQ/thẻ 6 tháng 2015	CPBQ/thẻ 6 tháng 2016	gia tăng chi phí BQ/thẻ	Tỷ lệ gia tăng bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hà Nội	104%	<b>148%</b>	149%	148%	398,759	567,385	142%	3%
2	Bạc Liêu	152%	<b>152%</b>	151%	157%	358,889	360,312	100%	0%
3	Bắc Giang	104%	<b>169%</b>	190%	119%	281,212	456,875	162%	27%
4	Bắc Cạn	106%	<b>141%</b>	126%	225%	274,587	363,011	132%	17%

Kg

5	Bắc Ninh	107%	<b>140%</b>	149%	117%	372,260	485,190	130%	0%
6	Bến Tre	122%	<b>135%</b>	127%	183%	316,568	350,136	111%	7%
7	Bình Định	114%	<b>145%</b>	147%	128%	290,875	369,229	127%	27%
8	Bình Thuận	107%	<b>172%</b>	161%	206%	294,569	474,733	161%	38%
9	Cà Mau	130%	<b>242%</b>	300%	62%	280,751	523,105	186%	81%
10	Đà Nẵng	104%	<b>153%</b>	151%	200%	431,370	636,550	148%	43%
11	Đắk Lắk	115%	<b>151%</b>	130%	523%	202,886	266,284	131%	0%
12	Điện Biên	103%	<b>135%</b>	135%	139%	216,704	283,789	131%	0%
13	Đồng Nai	116%	<b>149%</b>	150%	144%	327,284	418,815	128%	0%
14	Gia Lai	110%	<b>136%</b>	132%	149%	175,570	217,669	124%	0%
15	Hà Giang	105%	<b>142%</b>	144%	126%	224,231	303,563	135%	0%
16	Hà Nam	110%	<b>140%</b>	146%	133%	284,319	361,591	127%	0%
17	Hà Tĩnh	117%	<b>167%</b>	177%	142%	312,423	444,198	142%	18%
18	Hưng Yên	113%	<b>148%</b>	158%	130%	372,374	487,381	131%	14%
19	Kon Tum	107%	<b>143%</b>	155%	95%	177,049	237,796	134%	0%
20	Lai Châu	100%	<b>150%</b>	152%	137%	162,140	244,564	151%	0%
21	Lạng Sơn	102%	<b>190%</b>	180%	215%	180,467	335,737	186%	0%
22	Lào Cai	105%	<b>177%</b>	172%	225%	246,940	416,098	169%	18%
23	Nam Định	109%	<b>139%</b>	154%	122%	314,946	403,322	128%	12%
24	Nghệ An	103%	<b>159%</b>	167%	116%	326,089	505,848	155%	39%
25	Quảng Nam	110%	<b>139%</b>	152%	107%	368,134	466,227	127%	8%
26	Quảng Ngãi	103%	<b>148%</b>	126%	190%	212,659	306,355	144%	0%
27	Quảng Trị	104%	<b>176%</b>	151%	264%	245,607	414,592	169%	18%
28	Son La	103%	<b>137%</b>	142%	114%	190,137	253,179	133%	0%
29	Tây Ninh	113%	<b>202%</b>	223%	122%	177,527	316,393	178%	0%
30	Thái Bình	113%	<b>143%</b>	149%	124%	352,624	446,740	127%	38%
31	Thái Nguyên	108%	<b>156%</b>	160%	138%	275,702	396,907	144%	0%
32	Thanh Hoá	117%	<b>149%</b>	152%	133%	399,351	508,375	127%	32%
33	Tuyên Quang	98%	<b>138%</b>	143%	114%	258,191	362,116	140%	11%
34	Yên Bái	101%	<b>137%</b>	138%	132%	270,111	364,130	135%	4%
	<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>112%</b>	<b>139%</b>	<b>142%</b>	<b>128%</b>	<b>332,864</b>	<b>412,884</b>	<b>125%</b>	<b>3%</b>

Ghi chú: Tốc độ tăng chi của tỉnh tại cột 3. Tốc độ tăng chi của toàn quốc là 39%



Kg



**TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHI PHÍ KCB NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Công văn số: 4913.../BHXH-CSYT ngày 9 tháng 8 năm 2016 của BHXH Việt Nam)

TT	Nội dung	Hưng Yên		Khánh Hoà		Kiên Giang		Kon Tum		Lai Châu	
		6 tháng đầu năm 2016	2016	6 tháng đầu năm 2016	2016	6 tháng đầu năm 2016	2016	6 tháng đầu năm 2016	2016	6 tháng đầu năm 2016	2016
I	Số người tham gia BHYT	833,790	867,190	867,422	985,424	1,247,444	1,199,166	428,620	426,591	399,793	403,472
II	Số thu BHYT	399,984	862,225	358,801	721,363	316,156	904,968	158,670	317,783	146,648	282,375
III	Quỹ KCB BHYT (90% số thu)	359,986	776,003	322,921	649,227	284,540	814,471	142,803	286,004	131,983	254,138
IV	Tổng chi KCB BHYT tại tỉnh	294,252	643,338	336,762	734,219	343,269	765,325	90,467	204,623	89,382	253,968
1	Chi CSSK ban đầu	3,762	7,525	7,531	13,495	7,967	15,934	274	1,763	317	1,919
1.1	HSSV	3,762	7,525	7,494	8,976	4,429	8,858	274	1,578	317	1,441
1.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	0	0	31	734	2,733	5,465		138	0	438
1.3	Y tế cơ quan	0	0	0	3,290	806	1,611		48	0	40
2	Chi KCB BHYT nội tỉnh	277,736	606,376	315,693	692,165	329,239	728,766	88,906	196,713	88,072	249,480
2.1	Chi của bệnh nhân KCBĐĐ	129,194	277,670	115,128	275,718	140,873	302,783	33,191	75,234	55,107	150,531
a	KCB ngoại trú	-	-	-	-	0	0			36,144	87,601
	- Số lượt KCB	361,579	692,143	730,906	1,928,318	912,427	1,852,854	286,781	666,761	274,569	612,158
	- Số tiền	84,504	171,668	43,933	86,503	80,348	171,815	23,102	47,992	36,144	87,601
b	KCB nội trú	-	-	-	-	0	0			18,962	62,930
	- Số lượt KCB	38,429	79,908	70,696	185,498	41,278	96,196	13,253	29,635	22,727	56,032
	- Số tiền	44,689	106,002	71,195	189,215	60,525	130,969	10,089	27,241	18,962	62,930
2.2	Chi của bệnh nhân KCB đa tuyến đến nội tỉnh	148,502	328,562	200,208	415,574	188,056	425,199	55,695	121,429	32,954	98,909
a	KCB ngoại trú	-	-	-	-	0	0			4,190	12,479
	- Số lượt KCB	78,463	165,214	245,521	358,157	159,073	178,014	72,787	122,918	15,406	44,642
	- Số tiền	48,862	102,471	74,606	130,382	78,049	101,562	15,054	28,925	4,190	12,479
b	KCB nội trú	-	-	-	-	0	0			28,764	86,430
	- Số lượt KCB	37,413	74,855	17,674	34,454	20,850	61,470	17,435	32,867	11,335	29,420
	- Số tiền	99,640	226,091	125,602	285,192	110,007	323,637	40,641	92,505	28,764	86,430
2.3	Chi của bệnh nhân KCB TT trực tiếp	40	145	357	872	311	783	20	50	11	40
a	KCB ngoại trú	-	-	-	-	0	0			0	0
	- Số lượt KCB	-	-	25	155	0	142			0	0
	- Số tiền	-	-	25	215	0	74			0	0
b	KCB nội trú	-	-	-	-	0	0			11	40
	- Số lượt KCB	20	100	204	401	176	428	15	40	7	25

kg

TT	Nội dung	<i>Hung Yên</i>		<i>Khánh Hoà</i>		<i>Kiên Giang</i>		<i>Kon Tum</i>		<i>Lai Châu</i>	
		<i>6 tháng đầu năm</i>	<i>2.016</i>	<i>6 tháng đầu năm</i>	<i>2.016</i>	<i>6 tháng đầu năm</i>	<i>2.016</i>	<i>6 tháng đầu năm</i>	<i>2.016</i>	<i>6 tháng đầu năm</i>	<i>2.016</i>
	- Số tiền	40	145	332	657	311	710	20	50	11	40
<b>3</b>	<b>Chi của bệnh nhân KCB đa tuyến đến ngoại tỉnh</b>	12,754	29,437	13,539	28,559	6,063	20,626	1,287	6,147	993	2,569
a	KCB ngoại trú	-	-	-	-	0	0			228	532
	- Số lượt KCB	16,855	36,745	14,226	39,252	11,100	36,631	5,401	15,400	1,267	2,684
	- Số tiền	3,753	8,793	2,624	5,100	1,671	4,920	701	2,069	228	532
b	KCB nội trú	-	-	-	-	0	0			764	2,038
	- Số lượt KCB	6,129	12,107	3,339	8,755	2,216	6,621	327	1,889	462	1,056
	- Số tiền	9,001	20,644	10,915	23,459	4,392	15,705	586	4,077	764	2,038
<b>4</b>	<b>Dự kiến kết dư định suất chuyển cơ sở KCB</b>	-	-	-	-	0	0		0	0	0
<b>V</b>	<b>Chi KCB tính khác thanh toán hộ (Đa tuyến đi)</b>	128,638	298,527	43,921	100,392	34,972	183,351	13,018	37,671	9,703	32,427
a	KCB ngoại trú	-	-	-	-	0	0			1,263	4,936
	- Số lượt KCB	17,168	36,726	9,226	20,317	14,416	48,299	2,486	4,370	1,759	4,800
	- Số tiền	25,994	60,332	6,800	15,141	7,114	31,398	1,677	4,094	1,263	4,936
b	KCB nội trú	-	-	-	-	0	0			8,440	27,491
	- Số lượt KCB	16,193	34,184	6,031	13,216	8,954	28,409	2,372	7,340	1,618	4,349
	- Số tiền	102,644	238,195	37,122	85,251	27,858	151,953	11,341	33,577	8,440	27,491
<b>VI</b>	<b>Dự báo cân đối quỹ KCB</b>	(50,150)	(136,426)	-44,218	-156,330	-87,639	-113,580	40,605	49,857	33,891	-29,688